Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG
Ký ngày: 6/3/2026 18:22:15

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 23.113.080.210.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023
	Người phụ trách Quản trị Công ty	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2025
Ông Nguyễn Đăng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Trần Thị Thu Trang, Phó Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo Giấy Ủy quyền số 020511/21/UQ-TCBS ký ngày 05 tháng 11 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Trần Thị Thu Trang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12837671/E-69120047

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**		**76.612.765.855.403**	**49.394.749.963.613**
110	**I. Tài sản tài chính**		**76.597.293.421.692**	**49.341.572.003.957**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
111.1	*1.1. Tiền*		*3.108.078.221.717*	*2.864.601.041.636*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1, 7.5	38.923.020.900	17.278.163.500
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.3	3.657.418.739.619	2.232.105.785.348
114	4. Các khoản cho vay	7.4	43.859.732.477.143	25.911.246.001.189
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2, 7.6	25.218.442.812.696	17.670.549.755.100
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	8	(12.757.948.678)	(10.806.072.274)
117	7. Các khoản phải thu	9	686.848.052.984	539.116.528.852
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*195.489.000*	-
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*686.652.563.984*	*539.116.528.852*
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		1.200.000	4.752.786
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*686.651.363.984*	*539.111.776.066*
118	8. Trả trước cho người bán	9	5.729.878.954	1.949.853.033
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	32.804.970.727	93.625.988.628
122	10. Các khoản phải thu khác	9	2.271.195.630	22.076.558.945
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(198.000.000)	(171.600.000)
130	**II. Tài sản ngắn hạn khác**		**15.472.433.711**	**53.177.959.656**
131	1. Tạm ứng		410.200.000	219.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.640.794.000	259.390.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13.408.458.353	52.699.169.656
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		12.981.358	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**		**4.019.491.143.606**	**3.849.383.856.581**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**3.610.268.431.824**	**3.533.431.775.000**
212	1. Các khoản đầu tư		3.610.268.431.824	3.533.431.775.000
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.3*	*410.000.000.000*	*500.000.000.000*
212.4	*1.2. Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*3.200.268.431.824*	*3.033.431.775.000*
220	**II. Tài sản cố định**		**107.181.206.706**	**50.740.739.690**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.220.423.249	39.993.555.777
222	*1.1. Nguyên giá*		*126.797.126.020*	*117.475.687.200*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(93.576.702.771)*	*(77.482.131.423)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	73.960.783.457	10.747.183.913
228	*2.1. Nguyên giá*		*138.768.470.729*	*66.775.606.490*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(64.807.687.272)*	*(56.028.422.577)*
240	**III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**13**	**53.765.213.326**	**8.471.319.232**
250	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**248.276.291.750**	**256.740.022.659**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	183.408.219.803	195.229.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.980.000.795	8.909.838.294
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	17.804.201.744	23.846.393.223
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.030	18.754.492.342
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.083.869.378	10.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**80.632.256.999.009**	**53.244.133.820.194**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**		**36.532.676.815.634**	**26.947.161.543.516**
310	**I. Nợ phải trả ngắn hạn**		***35.016.932.279.815***	***25.934.267.565.771***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	31.079.695.096.211	20.522.995.942.980
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*31.079.695.096.211*	*20.522.995.942.980*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	1.504.310.847.194	3.574.904.342.006
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	51.121.802.352	30.358.344.178
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		2.000.410.883	66.489.220
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	126.000.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	1.384.739.664.586	878.447.688.270
323	7. Phải trả người lao động		231.830.280.548	183.986.993.939
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.459.010.095	756.498.450
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	265.828.841.247	191.122.324.100
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	375.518.055.392	251.238.807.204
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	120.138.271.307	174.100.135.424
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
340	**II. Nợ phải trả dài hạn**		**1.515.744.535.819**	**1.012.893.977.745**
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	1.509.970.833.337	1.006.350.476.843
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	5.743.148.982	6.512.947.402
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**44.099.580.183.375**	**26.296.972.276.678**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**44.099.580.183.375**	**26.296.972.276.678**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.2	31.720.060.628.518	19.613.221.200.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*23.113.080.210.000*	*19.613.221.200.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*8.606.980.418.518*	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	27.2	7.475.370.203	(4.961.252.868)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	12.372.044.184.654	6.688.712.329.546
417.1	*3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*12.347.939.323.386*	*6.665.324.621.285*
417.2	*3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*24.104.861.268*	*23.387.708.261*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)**		**80.632.256.999.009**	**53.244.133.820.194**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	2.311.308.021	1.961.322.120
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	28.1	22.556.742.060.000	17.055.403.900.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	28.2	2.720.000	20.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	1.860.100.000	7.282.100.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	28.4	1.230.262.890.000	18.786.720.000
014	6. Chứng quyền (số lượng)		1.204.900	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	28.5	325.307.278.790.000	231.123.600.446.000
021.1	*1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*240.019.596.860.000*	*141.951.366.816.000*
021.2	*1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.467.945.100.000*	*1.013.558.230.000*
021.3	*1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*56.063.707.010.000*	*72.409.443.760.000*
021.4	*1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*26.601.662.760.000*	*15.028.179.710.000*
021.5	*1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.154.367.060.000*	*721.051.930.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	192.827.990.000	348.405.300.000
022.1	*2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*174.185.350.000*	*132.398.410.000*
022.2	*2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*18.642.640.000*	*216.006.890.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	1.291.904.460.000	875.589.460.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	28.8	9.407.201.530.000	15.338.753.340.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*28.9*	*6.447.211.380.125*	*8.245.482.244.688*
027.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*198.220.624.524*	*172.607.043.516*
029	*5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*28.9*	*4.206.007.929.509*	*1.734.150.405.730*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*4.204.858.774.509*	*1.734.122.885.730*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.149.155.000*	*27.520.000*
030	*5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*28.10*	*49.373.986.618*	*44.613.698.630*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.11	10.653.219.309.634	9.979.632.650.418
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*10.609.074.997.196*	*9.899.574.189.167*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*44.144.312.438*	*80.058.461.251*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.12	49.373.986.618	44.613.698.630

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		3.669.453.931.882	2.449.688.939.032
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*3.662.416.587.827*	*2.448.980.152.070*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*		*4.829.351.718*	*683.706.962*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*29.2*	*126.368.800*	*25.080.000*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*29.3*	*2.081.623.537*	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.2	180.059.518.864	110.341.784.335
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.2	3.727.517.878.641	2.621.919.468.982
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.2	548.520.255.484	432.978.205.265
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		957.608.985.434	600.923.377.250
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.715.251.565.918	1.180.992.811.061
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		109.980.172.740	50.962.737.249
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		302.431.008.000	163.260.900.000
11	9. Thu nhập hoạt động khác	30	6.603.197.687	4.185.017.363
20	**Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)**		**11.217.426.514.650**	**7.615.253.240.537**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		431.637.082.069	204.396.149.905
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*427.957.520.911*	*204.145.264.905*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*		*3.532.576.725*	*250.885.000*
21.4	*1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*29.3*	*146.984.433*	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay	31	1.951.876.404	6.031.468.910
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		13.459.159	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	391.454.796.421	259.060.189.756
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	101.719.576.574	44.478.890.519
32	6. Chi phí hoạt động khác	31	286.774.899.108	181.492.695.748
40	**Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)**		**1.213.551.689.735**	**695.459.394.838**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		45.376.233.569	17.491.002.103
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		718.551.666	9.025.218.706
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)**	32	**46.094.785.235**	**26.516.220.809**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		2.055.011.378.498	1.471.244.444.534
55	2. Chi phí tài chính khác		226.855.818.008	105.819.563.366
60	**Cộng chi phí tài chính (60 = 52 → 55)**	33	**2.281.867.196.506**	**1.577.064.007.900**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**34**	**658.975.463.710**	**566.893.494.770**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)**		**7.109.126.949.934**	**4.802.352.563.838**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		555.850.844	194.841.244
72	2. Chi phí khác		979.059.169	441.536.896
80	**Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)**		**(423.208.325)**	**(246.695.652)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**		**7.108.703.741.609**	**4.802.105.868.186**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		7.105.472.327.512	4.801.673.046.224
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		3.231.414.097	432.821.962
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**1.425.371.886.501**	**952.410.944.615**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	1.422.857.625.411	955.991.010.186
100.2	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35.2	2.514.261.090	(3.580.065.571)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**		**5.683.331.855.108**	**3.849.694.923.571**
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	36,37	12.436.623.071	11.558.779.299
400	**Tổng lỗ toàn diện khác (400 = 301)**		**12.436.623.071**	**11.558.779.299**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**5.683.331.855.109**	**3.849.694.923.571**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	2.713	1.964

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**7.108.703.741.609**	**4.802.105.868.186**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**1.393.260.250.557**	**961.768.937.755**
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	24.873.836.043	23.565.200.377
04	Các khoản trích lập dự phòng		26.400.000	6.071.068.910
06	Chi phí lãi vay	33	2.055.011.378.498	1.471.244.444.534
08	Dự thu tiền lãi	9	(686.651.363.984)	(539.111.776.066)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**5.631.437.562**	-
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		3.679.561.158	-
13	Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay		1.951.876.404	-
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(6.910.975.255)**	-
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(6.910.975.255)	-
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**8.500.684.454.473**	**5.763.874.805.941**
31	Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(18.413.443.303)	(17.278.163.500)
32	Thay đổi các khoản đầu tư HTM		(1.335.312.954.271)	(1.440.059.785.348)
33	Thay đổi các khoản cho vay		(17.948.486.475.954)	(9.292.078.962.942)
34	Thay đổi tài sản tài chính AFS		(7.531.928.504.136)	(2.614.293.738.429)
35	Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính		(195.489.000)	-
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		539.115.328.852	337.847.776.224
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(65.178.982.099)	(77.566.821.611)
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		16.025.337.394	2.686.954.618.085
40	Thay đổi các tài sản khác		8.906.516.573	(197.697.100.000)
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		52.947.827.083	(74.600.938.496)
42	Thay đổi chi phí trả trước		31.220.548.802	(18.967.765.286)
43	Thuế TNDN đã nộp	35.1	(969.623.062.726)	(583.532.014.718)
44	Lãi vay đã trả		(2.033.252.688.434)	(1.342.453.255.799)
45	Thay đổi các khoản phải trả cho người bán		1.933.921.663	125.459.716.520
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		702.511.645	(63.376.177)
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		53.057.413.631	9.629.489.049
48	Thay đổi phải trả người lao động		47.843.286.609	38.272.728.216
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác		85.568.505.507	2.516.743.124.189
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(20.564.385.947.691)**	**(4.179.809.664.082)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(126.608.197.153)	(15.530.023.681)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(175.249.480.890)	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		8.412.824.066	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(293.444.853.977)**	**(15.530.023.681)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.106.839.428.518	2.252.600.000
73	Tiền vay gốc		95.576.293.979.754	81.148.615.568.719
73.2	*- Tiền vay khác*		*95.576.293.979.754*	*81.148.615.568.719*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(86.581.825.426.523)	(77.477.067.820.028)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(86.581.825.426.523)*	*(77.477.067.820.028)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.196.040.613.480)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**21.101.307.981.749**	**2.477.759.735.211**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM (90 = 60 + 70 + 80)**		**243.477.180.081**	**(1.717.579.952.552)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**2.864.601.041.636**	**4.582.180.994.188**
101.1	Tiền		2.864.601.041.636	4.547.180.994.188
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	35.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (103 = 90 + 101)**	**5**	**3.108.078.221.717**	**2.864.601.041.636**
103.1	Tiền		3.108.078.221.717	2.864.601.041.636

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		738.046.448.339.303	499.928.912.941.086
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(843.973.115.884.084)	(575.279.337.471.679)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.198.232.900.374.700	786.635.095.183.819
07.1	4. Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		25.613.581.008	43.719.133.278
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.091.597.443.071.580)	(706.044.416.408.489)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(60.816.680.131)	(47.576.177.569)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		139.355.134.797.811	190.416.150.569.365
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(139.350.374.509.823)	(191.403.026.217.302)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**678.346.947.204**	**4.249.521.552.509**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**10.024.246.349.048**	**5.774.724.796.539**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		10.024.246.349.048	5.774.724.796.539
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	8.245.482.244.688	2.945.784.273.957
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	*28.9*	*172.607.043.516*	*128.887.910.238*
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	1.734.150.405.730	1.797.451.176.015
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.10	44.613.698.630	1.031.489.346.567
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**10.702.593.296.252**	**10.024.246.349.048**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
42.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*28.9*	*198.220.624.524*	*172.607.043.516*
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.10	49.373.986.618	44.613.698.630

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	27.2	2.176.994.200.000	19.613.221.200.000	17.436.227.000.000	-	3.499.859.010.000	-	19.613.221.200.000	23.113.080.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	27.2	9.191.910.000.000	-	-	(9.191.910.000.000)	8.606.980.418.518	-	-	8.606.980.418.518
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	27.2	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	39.380.735.869	(27.821.956.570)	17.609.655.881	(5.173.032.810)	(4.961.252.868)	7.475.370.203
4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	12.277.122.419.455	6.688.712.329.546	3.849.694.923.571	(9.438.105.013.480)	5.685.846.116.198	(2.514.261.090)	6.688.712.329.546	12.372.044.184.654
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*12.257.063.891.765*	*6.665.324.621.285*	*3.846.365.743.000*	*(9.438.105.013.480)*	*5.682.614.702.101*	-	*6.665.324.621.285*	*12.347.939.323.386*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*20.058.527.690*	*23.387.708.261*	*3.329.180.571*	-	*3.231.414.097*	*(2.514.261.090)*	*23.387.708.261*	*24.104.861.268*
TỔNG CỘNG		**23.629.506.587.288**	**26.296.972.276.678**	**21.325.302.659.440**	**(18.657.836.970.050)**	**17.810.295.200.597**	**(7.687.293.900)**	**26.296.972.276.678**	**44.099.580.183.375**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	36, 37	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	39.380.735.869	(27.821.956.570)	17.609.655.881	(5.173.032.810)	(4.961.252.868)	7.475.370.203
TỔNG CỘNG		**(16.520.032.167)**	**(4.961.252.868)**	**39.380.735.869**	**(27.821.956.570)**	**17.609.655.881**	**(5.173.032.810)**	**(4.961.252.868)**	**7.475.370.203**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 26 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 588 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 491 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 23.113.080.210.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 44.099.580.183.375 VND, tổng tài sản là: 80.632.256.999.009 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Danh sách các chi nhánh công ty:
  - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 609/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2018.
  - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 43/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 3 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")* (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giá giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí tài chính"* trong năm.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ sau như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 *Các hợp đồng mua bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 *Trái phiếu phát hành*

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng năm, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là một loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn); hoặc nhận khoản tiền thanh toán là giá trị chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng	3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
Tổng cộng	**3.108.078.221.717**	**2.864.601.041.636**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND*
Của Công ty	**2.230.698.954**	**518.169.571.820.770**
- *Cổ phiếu*	*161.974.488*	*4.203.647.696.535*
- *Trái phiếu*	*2.008.545.331*	*485.026.932.621.103*
- *Chứng chỉ tiền gửi*	*60.179.135*	*28.938.991.503.132*
Của Nhà đầu tư	**50.137.488.406**	**3.014.263.057.061.050**
- *Cổ phiếu*	*45.386.331.744*	*1.138.321.196.990.940*
- *Trái phiếu*	*456.428.426*	*685.785.771.784.720*
- *Chứng khoán khác*	*4.294.728.236*	*1.190.156.088.285.390*
Tổng cộng	**52.368.187.360**	**3.532.432.628.881.820**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	5.700.979.912	5.836.764.300	16.845.341.538	17.278.163.500
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	19.169.289.986	18.586.256.600	-	-
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	14.500.000.000	-	-
Tổng cộng	**38.465.237.088**	**38.923.020.900**	**16.845.341.538**	**17.278.163.500**

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	2.453.179	17.123.850	1.126.389.623.481	1.113.876.175.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.003.854.751	1.701.003.854.751	2.558.661	2.558.661
Trái phiếu chưa niêm yết	20.328.838.593.888	20.328.838.593.888	15.370.846.772.556	15.370.846.772.556
Trái phiếu niêm yết	2.970.980.099.738	2.979.305.396.147	1.172.953.373.123	1.178.285.401.399
Chứng chỉ tiền gửi	201.311.490.400	201.311.490.400	-	-
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	7.966.353.660	5.511.000.000	7.524.626.714
Chứng khoán khác	-	-	15.660.000	14.220.000
Tổng cộng	**25.207.647.491.956**	**25.218.442.812.696**	**17.675.718.987.821**	**17.670.549.755.100**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản đầu tư HTM*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	3.657.418.739.619	3.657.418.739.619	2.232.105.785.348	2.232.105.785.348
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	410.000.000.000	410.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng (i)	**4.067.418.739.619**	**4.067.418.739.619**	**2.732.105.785.348**	**2.732.105.785.348**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.614.098.575.976 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 631.000.000.000 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại *Thuyết minh số 19*, và ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 225.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành như trình bày tại *Thuyết minh số 22*.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện cầm cố hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.151.122.547 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.105.785.348 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (iii)*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý (iii)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	43.162.734.820.966	43.149.976.872.288	25.606.519.152.893	25.595.713.080.619
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	696.997.656.177	696.997.656.177	304.726.848.296	304.726.848.296
Tổng cộng	**43.859.732.477.143**	**43.846.974.528.465**	**25.911.246.001.189**	**25.900.439.928.915**

(i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 54.698.490.270.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 168.578.464.807.095 VND).

(ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính FVTPL	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	5.700.979.912	546.189.311	(410.404.923)	5.836.764.300
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	19.169.289.986	60.543.517	(643.576.903)	18.586.256.600
Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	905.032.810	-	14.500.000.000
Tổng cộng	**38.465.237.088**	**1.511.765.638**	**(1.053.981.826)**	**38.923.020.900**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	16.845.341.538	683.706.962	(250.885.000)	17.278.163.500
Tổng cộng	**16.845.341.538**	**683.706.962**	**(250.885.000)**	**17.278.163.500**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính AFS	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	2.453.179	15.202.714	(532.043)	17.123.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.003.854.751	-	-	1.701.003.854.751
Trái phiếu niêm yết	2.970.980.099.738	8.966.200.075	(640.903.666)	2.979.305.396.147
Trái phiếu chưa niêm yết	20.328.838.593.888	-	-	20.328.838.593.888
Chứng chỉ tiền gửi	201.311.490.400	-	-	201.311.490.400
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.455.353.660	-	7.966.353.660
Tổng cộng	**25.207.647.491.956**	**11.436.756.449**	**(641.435.709)**	**25.218.442.812.696**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	12.151.948	(12.525.599.659)	1.113.876.175.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.558.661	-	-	2.558.661
Trái phiếu niêm yết	1.172.953.373.123	6.873.846.226	(1.541.817.950)	1.178.285.401.399
Trái phiếu chưa niêm yết	15.370.846.772.556	-	-	15.370.846.772.556
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.013.626.714	-	7.524.626.714
Chứng khoán khác	15.660.000	-	(1.440.000)	14.220.000
Tổng cộng	**17.675.718.987.821**	**8.899.624.888**	**(14.068.857.609)**	**17.670.549.755.100**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	12.757.948.678	10.806.072.274
Tổng cộng	**12.757.948.678**	**10.806.072.274**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Phải thu bán các tài sản tài chính	**195.489.000**	-
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**686.652.563.984**	**539.116.528.852**
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1.200.000	4.752.786
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	686.651.363.984	539.111.776.066
Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá	*113.210.291.947*	*58.268.209.581*
Dự thu lãi trái phiếu	*146.864.472.631*	*147.141.777.197*
Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ (Thuyết minh số 28.14)	*426.576.599.406*	*333.701.789.288*
c. Trả trước cho người bán	**5.729.878.954**	**1.949.853.033**
d. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**32.804.970.727**	**93.625.988.628**
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	11.122.381.024	9.673.021.238
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	6.283.049.609	7.286.568.375
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	12.358.250.000	67.502.000.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	639.108.800	6.831.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	2.402.181.294	2.333.399.015
e. Các khoản phải thu khác	**2.271.195.630**	**22.076.558.945**
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.912.963.952	21.972.898.860
Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán	*1.912.963.952*	*21.972.898.860*
- Phải thu khác	358.231.678	103.660.085
f. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	**(198.000.000)**	**(171.600.000)**
Tổng cộng	**727.456.098.295**	**656.597.329.458**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2024	*Số dự phòng tại 31/12/2024*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập trong năm*	*Số dự phòng tại 31/12/2025*	*Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2025*
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi						
- *Công ty Cổ phần Bông Sen*	*55.000.000*	*55.000.000*	-	-	*55.000.000*	*55.000.000*
- *Công ty Cổ phần Quê hương Liberty*	*55.000.000*	*55.000.000*	-	-	*55.000.000*	*55.000.000*
- *Công ty TNHH Vina Alliance*	*55.000.000*	*38.500.000*	*16.500.000*	-	*55.000.000*	*55.000.000*
- *Đối tượng khác*	*33.000.000*	*23.100.000*	*9.900.000*	-	*33.000.000*	*33.000.000*
Tổng cộng	**198.000.000**	**171.600.000**	**26.400.000**	**-**	**198.000.000**	**198.000.000**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ biểu quyết	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư dài hạn khác								
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên*	*8,20%*	*8,20%*	*2.026.827.000.000*	*2.026.827.000.000*	*8,20%*	*8,20%*	*2.026.827.000.000*	*2.026.827.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo*	*9,90%*	*9,90%*	*1.006.604.775.000*	*1.006.604.775.000*	*9,90%*	*9,90%*	*1.006.604.775.000*	*1.006.604.775.000*
- *Công Ty Cổ Phần Sàn Giao Dịch Tài Sản Mã Hóa Techcom*	*0,29%*	*0,29%*	*297.000.000*	*297.000.000*	-	-	-	-
- *Công ty Cổ phần WealthTech Innovations*	*0,5%*	*0,5%*	*1.539.656.824*	*1.539.656.824*	-	-	-	-
- *Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Công nghệ TokenBay (i)*	*0%*	*10,99%*	*165.000.000.000*	*165.000.000.000*	-	-	-	-
Tổng cộng			**3.200.268.431.824**	**3.200.268.431.824**			**3.033.431.775.000**	**3.033.431.775.000**

(i) Công ty đầu tư vào cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi do Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ TokenBay phát hành

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	117.475.687.200
Mua mới trong năm	9.321.438.820
Số cuối năm	**126.797.126.020**
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	77.482.131.423
Khấu hao trong năm	16.094.571.348
Số cuối năm	**93.576.702.771**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**39.993.555.777**
Số cuối năm	**33.220.423.249**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.116.756.340	30.622.285.254

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu năm	66.775.606.490
Mua mới trong năm	71.992.864.239
Số cuối năm	**138.768.470.729**
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	56.028.422.577
Hao mòn trong năm	8.779.264.695
Số cuối năm	**64.807.687.272**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**10.747.183.913**
Số cuối năm	**73.960.783.457**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	41.799.742.893	40.496.132.919

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí triển khai hệ thống	53.765.213.326	8.471.319.232
Tổng cộng	**53.765.213.326**	**8.471.319.232**

14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đặt cọc thuê văn phòng	183.296.219.803	195.000.000.000
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	112.000.000	229.298.800
Tổng cộng	**183.408.219.803**	**195.229.298.800**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**13.408.458.353**	**52.699.169.656**
Chi phí dịch vụ trả trước	13.408.458.353	52.699.169.656
Dài hạn	**16.980.000.795**	**8.909.838.294**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.265.006.570	1.795.747.753
Chi phí dịch vụ trả trước	12.714.994.225	7.114.090.541
Tổng cộng	**30.388.459.148**	**61.609.007.950**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	23.846.393.223	24.188.580.704
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(3.527.930.389)	(3.922.253.052)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.514.261.090)	3.580.065.571
Số cuối năm	**17.804.201.744**	**23.846.393.223**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ban hành ngày 29/04/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.969.613.710	17.837.675.078
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong năm	1.910.386.320	796.817.264
Tổng cộng	**20.000.000.030**	**18.754.492.342**

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16/4/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- *Tiền nộp ban đầu*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Lãi phân bổ*	*83.869.378*	-
Tổng cộng	**10.083.869.378**	**10.000.000.000**

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn và nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng *(Thuyết minh 7.3)*	1.614.098.575.976	631.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn bằng VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng *(Thuyết minh 7.3)*	1.151.122.547	1.105.785.348	Thanh toán thẻ tín dụng
Tổng cộng	**1.615.249.698.523**	**632.105.785.348**	

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Phát sinh tăng trong năm*	*Phát sinh giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (ii)	**8.839.156.100.000**	**9.242.080.600.000**	**9.624.586.700.000**	**8.456.650.000.000**
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United đại diện)	-	5.869.600.000.000	-	5.869.600.000.000
- Vay khác	8.839.156.100.000	3.372.480.600.000	9.624.586.700.000	2.587.050.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (iii)	**11.683.839.842.980**	**84.325.043.979.754**	**73.385.838.726.523**	**22.623.045.096.211**
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000.000	15.300.000.000.000	15.000.000.000.000	2.800.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	500.000.000.000	6.300.000.000.000	4.300.000.000.000	2.500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000.000	6.225.000.000.000	4.250.000.000.000	2.975.000.000.000
- Vay khác	7.683.839.842.980	56.500.043.979.754	49.835.838.726.523	14.348.045.096.211
Tổng cộng (i)	**20.522.995.942.980**	**93.567.124.579.754**	**83.010.425.426.523**	**31.079.695.096.211**

(i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là từ 3,8%/năm đến 8,5%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản vay tại các Tổ chức tài chính nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 330.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000 USD). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất bởi các sản phẩm phái sinh ngoại hối và phái sinh lãi suất với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD nói trên.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 7.3 và hợp đồng cấp bảo lãnh với giá trị là 798.847.800.000 VND cho một số khoản vay ngân hàng nước ngoài.

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu ngắn hạn	1.504.310.847.194	3.574.904.342.006
Trái phiếu dài hạn	1.509.970.833.337	1.006.350.476.843
Tổng cộng	**3.014.281.680.531**	**4.581.254.818.849**

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*31/12/2025 VND*
a. Ngắn hạn				
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCXCH2426004	29/07/2024	29/01/2026	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2426005	08/08/2024	08/02/2026	7,90%	500.000.000.000
TCX12503	10/06/2025	10/07/2026	6,88%	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				**1.503.918.200.000**
Cộng: Phụ trội				392.647.194
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				-
Giá trị ghi sổ (i)				**1.504.310.847.194**

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*31/12/2025 VND*
b. Dài hạn				
TCX12501	04/04/2025	04/04/2028	7,18%	500.000.000.000
TCX12502	12/05/2025	12/05/2028	7,18%	500.000.000.000
TCX12504	25/12/2025	25/03/2027	8,00%	500.000.000.000
TCX12505	31/12/2025	31/03/2027	8,00%	5.000.000.000
TCX12506	31/12/2025	30/06/2028	8,00%	5.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				**1.510.000.000.000**
Cộng: Phụ trội				(29.166.663)
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				-
Giá trị ghi sổ (i)				**1.509.970.833.337**

(i) Trái phiếu phát hành còn số dư tại ngày cuối kỳ gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010304/25/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 08 tháng 04 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 06 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010106/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 06 năm 2023 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị 011209/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị 021209/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12 tháng 09 năm 2023 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và Nghị quyết Hội đồng quản trị 010706/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 07 tháng 06 năm 2024 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010304/25/NQ-HĐQT-TCBS và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 020304/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 04 năm 2025 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1,5 - 05 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu tiên, trả lãi sau vào ngày tròn 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*31/12/2024 VND*
a. Ngắn hạn				
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,23%	9.400.000.000
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	7,75%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	7,75%	300.000.000.000
TCSCPO2325001	09/05/2024	09/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325002	15/04/2024	15/10/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325003	27/05/2024	27/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCXCH2425001	14/06/2024	14/12/2025	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2425002	26/06/2024	26/12/2025	7,90%	361.700.000.000
TCXCH2425003	28/06/2024	28/12/2025	7,90%	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				**3.571.100.000.000**
Cộng: Phụ trội				4.225.398.161
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(421.056.155)
Giá trị ghi sổ				**3.574.904.342.006**

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*31/12/2024 VND*
c. Dài hạn				
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCSCH2126004	29/07/2024	29/01/2026	7,92%	500.000.000.000
TCSCH2126005	08/08/2024	08/02/2026	7,92%	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá				**1.003.918.200.000**
Cộng: Phụ trội				2.654.856.607
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(222.579.764)
Giá trị ghi sổ				**1.006.350.476.843**

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	37.659.221.495	16.174.175.049
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	7.040.667.857	11.876.007.171
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	4.094.927.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.326.986.000	2.308.161.958
Tổng cộng	**51.121.802.352**	**30.358.344.178**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.000.000	1.000.000	-	-
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.500.000	1.499.000	-	-
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.500.000	296.100	-	-
Tổng cộng	**4.000.000**	**2.795.100**	-	-

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	2.241.697.156	(1.466.720.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.766.807.176	797.532.244.491
Thuế thu nhập cá nhân	123.809.164.515	71.608.560.165
Các loại thuế khác	7.921.995.739	10.773.604.151
Tổng cộng	**1.384.739.664.586**	**878.447.688.270**

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số dư đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số dư cuối năm*
1	**Thuế thu nhập doanh nghiệp** *(Thuyết minh số 35)*	**797.532.244.491**	**1.422.857.625.411**	**(969.623.062.726)**	**1.250.766.807.176**
2	**Thuế thu nhập cá nhân**	**71.608.560.165**	**1.385.693.309.015**	**(1.333.492.704.665)**	**123.809.164.515**
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.686.187.698	87.426.587.014	(86.187.702.981)	4.925.071.731
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	67.922.372.467	1.298.266.722.001	(1.247.305.001.684)	118.884.092.784
3	**Thuế giá trị gia tăng**	**(1.466.720.537)**	**13.125.164.637**	**(9.416.746.944)**	**2.241.697.156**
4	**Các loại thuế khác**	**10.773.604.151**	**53.638.582.578**	**(56.490.190.990)**	**7.921.995.739**
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	- Thuế nhà thầu	10.773.604.151	53.404.354.556	(56.255.962.968)	7.921.995.739
	- Thuế, phí khác	-	231.228.022	(231.228.022)	-
	Tổng cộng	**878.447.688.270**	**2.875.314.681.641**	**(2.369.022.705.325)**	**1.384.739.664.586**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay phải trả	183.923.392.305	93.585.618.129
Chi phí lãi trái phiếu	49.175.335.596	78.071.197.092
Chi phí hoạt động trích trước	32.730.113.346	19.465.508.879
Tổng cộng	**265.828.841.247**	**191.122.324.100**

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**375.518.055.392**	**251.238.807.204**
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	349.440.303.629	216.296.409.384
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	25.927.751.164	32.456.512.221
Phí dịch vụ chứng khoán	-	2.309.999.998
Phí khác	150.000.599	175.885.601
Dài hạn	**5.743.148.982**	**6.512.947.402**
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	5.627.177.571	6.083.714.413
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	115.971.411	429.232.989
Tổng cộng	**381.261.204.374**	**257.751.754.606**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	105.621.660.853	118.291.085.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.516.610.454	55.809.049.901
Tổng cộng	**120.138.271.307**	**174.100.135.424**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	12.347.939.323.386	6.665.324.621.285
Lợi nhuận chưa thực hiện	24.104.861.268	23.387.708.261
Tổng cộng	**12.372.044.184.654**	**6.688.712.329.546**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**2.176.994.200.000**	**9.191.910.000.000**	**(16.520.032.167)**	**12.277.122.419.455**	**23.629.506.587.288**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.849.694.923.571	3.849.694.923.571
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022506/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/06/2024	2.252.600.000	-	-	-	2.252.600.000
Tăng vốn chủ sở hữu do phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu được thông qua tại Nghị quyết số 010511/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 5/11/2024	17.433.974.400.000	(9.191.910.000.000)	-	(8.242.064.400.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 021406/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 14/06/2024	-	-	-	(1.196.040.613.480)	(1.196.040.613.480)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	11.558.779.299	-	11.558.779.299
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**19.613.221.200.000**	**-**	**(4.961.252.868)**	**6.688.712.329.546**	**26.296.972.276.678**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**19.613.221.200.000**	**-**	**(4.961.252.868)**	**6.688.712.329.546**	**26.296.972.276.678**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.683.331.855.108	5.683.331.855.108
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022504/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/04/2025	1.188.359.010.000	188.354.903.085	-	-	1.376.713.913.085
Tăng vốn chủ sở hữu do đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng được thông qua tại Nghị quyết số 011007/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 10/07/2025 và theo Xác nhận kết quả chào bán từ UBCKNN số 5402/UBCK-QLKD ngày 18/9/2025	2.311.500.000.000	8.418.625.515.433	-	-	10.730.125.515.433
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	12.436.623.071	-	12.436.623.071
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**23.113.080.210.000**	**8.606.980.418.518**	**7.475.370.203**	**12.372.044.184.654**	**44.099.580.183.375**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm Cổ phiếu	*Số đầu năm Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.311.308.021**	**1.961.322.120**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.311.308.021**	**1.961.322.120**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.311.308.021	1.961.322.120
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.311.308.021*	*1.961.322.120*
Số lượng cổ phiếu lưu hành	**2.311.308.021**	**1.961.322.120**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.311.308.021*	*1.961.322.120*
Tổng cộng	**2.311.308.021**	**1.961.322.120**

27.4 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	6.665.324.621.285	12.257.063.891.765
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	5.682.614.702.101	3.846.365.743.000
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm	**12.347.939.323.386**	**16.103.429.634.765**
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm	-	(9.438.105.013.480)
- Trả cổ tức bằng tiền	-	*(1.196.040.613.480)*
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối	-	*(8.242.064.400.000)*
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**12.347.939.323.386**	**6.665.324.621.285**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.556.466.360.000	17.055.403.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	275.700.000	-
Tổng cộng	**22.556.742.060.000**	**17.055.403.900.000**

28.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.720.000	20.000

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu	1.497.100.000	7.282.100.000
Cổ phiếu	352.000.000	-
Chứng quyền	11.000.000	-
Tổng cộng	**1.860.100.000**	**7.282.100.000**

28.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu	-	13.401.400.000
Cổ phiếu	1.024.877.930.000	360.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.960.000	5.384.960.000
Chứng chỉ tiền gửi	200.000.000.000	-
Tổng cộng	**1.230.262.890.000**	**18.786.720.000**

28.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	240.019.596.860.000	141.951.366.816.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.467.945.100.000	1.013.558.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56.063.707.010.000	72.409.443.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	26.601.662.760.000	15.028.179.710.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.154.367.060.000	721.051.930.000
Tổng cộng	**325.307.278.790.000**	**231.123.600.446.000**

28.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	174.185.350.000	132.398.410.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	18.642.640.000	216.006.890.000
Tổng cộng	**192.827.990.000**	**348.405.300.000**

28.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu	107.913.100.000	10.113.700.000
Cổ phiếu	1.181.231.130.000	812.606.130.000
Chứng chỉ quỹ	1.026.230.000	1.423.870.000
Chứng quyền	1.734.000.000	51.445.760.000
Tổng cộng	**1.291.904.460.000**	**875.589.460.000**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu	2.085.000.000.000	7.265.598.600.000
Cổ phiếu	-	-
Chứng chỉ quỹ	7.322.201.530.000	8.073.154.740.000
Tổng cộng	**9.407.201.530.000**	**15.338.753.340.000**

28.9 *Tiền gửi của nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*6.404.216.222.687*	*8.165.451.303.437*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*42.995.157.438*	*80.030.941.251*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	198.220.624.524	172.607.043.516
- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC*	*197.536.198.404*	*170.703.510.582*
- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC*	*684.426.120*	*1.903.532.934*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*4.204.858.774.509*	*1.734.122.885.730*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*1.149.155.000*	*27.520.000*
Tổng cộng	**10.653.219.309.634**	**9.979.632.650.418**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.10 *Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	49.373.986.618	44.613.698.630

28.11 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.653.219.309.634	9.979.632.650.418
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*10.609.074.997.196*	*9.899.574.189.167*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*44.144.312.438*	*80.058.461.251*
Tổng cộng	**10.653.219.309.634**	**9.979.632.650.418**

28.12 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	49.373.986.618	44.613.698.630

28.13 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	11.122.381.024	9.673.021.238
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6.283.049.609	7.286.568.375
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	12.358.250.000	67.502.000.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	639.108.800	6.831.000.000
Phải trả phí dịch vụ khác	2.402.181.294	2.333.399.015
Tổng cộng	**32.804.970.727**	**93.625.988.628**

28.14 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")	**43.589.311.420.372**	**25.940.220.942.181**
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh số 7.4)*	43.162.734.820.966	25.606.519.152.893
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*	*43.162.734.820.966*	*25.606.519.152.893*
Phải trả lãi margin *(Thuyết minh số 9)*	426.576.599.406	333.701.789.288
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*	*426.576.599.406*	*333.701.789.288*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**696.997.656.177**	**304.726.848.296**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh số 7.4)*	696.997.656.177	304.726.848.296
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*696.997.656.177*	*304.726.848.296*
Tổng cộng	**44.286.309.076.549**	**26.244.947.790.477**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	58.282.641	28.768	1.676.669.025.900	1.136.083.838.758	540.585.187.142	2.376.538
2	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	6.900.000	27.317	188.483.915.000	181.164.418.275	7.319.496.725	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	142.821.000.000
4	Trái phiếu niêm yết	432.649.059	104.780	45.333.127.704.882	45.117.631.065.566	215.496.639.316	226.306.793.963
5	Trái phiếu chưa niêm yết	3.846.595	30.704.445	118.107.566.339.917	115.239.280.153.896	2.868.286.186.021	2.031.676.841.295
6	Chứng chỉ tiền gửi	8.375.485	1.705.860	14.287.401.529.161	14.265.196.150.637	22.205.378.524	48.173.140.274
7	Chứng quyền do công ty phát hành	9.354.400	1.441	13.478.624.481	10.434.756.888	3.043.867.593	-
8	Chứng chỉ quỹ	7.700.000	6.119	47.114.171.514	41.634.339.008	5.479.832.506	-
	Tổng lãi bán	**527.108.180**		**179.653.841.310.855**	**175.991.424.723.028**	**3.662.416.587.827**	**2.448.980.152.070**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	70.534	25.042	1.766.316.670	1.851.220.730	(84.904.060)	(760.000)
2	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	3.049.000	30.952	94.374.090.000	98.646.496.739	(4.272.406.739)	-
3	Chứng quyền	21.200	558	11.829.000	17.474.000	(5.645.000)	-
4	Trái phiếu niêm yết	560.467.372	109.115	61.155.328.191.124	61.249.506.448.898	(94.178.257.774)	(47.158.423.364)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	291.544	53.208.699	15.512.676.872.766	15.836.129.565.264	(323.452.692.498)	(153.903.346.443)
6	Chứng chỉ tiền gửi	133.615	100.008	13.362.503.410	13.501.863.855	(139.360.445)	(3.082.735.098)
7	Chứng quyền do công ty phát hành	16.414.300	2.251	36.942.774.500	42.767.028.895	(5.824.254.395)	-
	Tổng lỗ bán	**580.447.565**		**76.814.462.577.470**	**77.242.420.098.381**	**(427.957.520.911)**	**(204.145.264.905)**
	Tổng cộng	**1.107.555.745**		**256.468.303.888.325**	**253.233.844.821.409**	**3.234.459.066.916**	**2.244.834.887.165**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ các khoản cho vay và phải thu	3.727.517.878.641	2.621.919.468.982
Từ tài sản tài chính FVTPL	126.368.800	25.080.000
Từ tài sản tài chính AFS	548.520.255.484	432.978.205.265
Từ tài sản tài chính HTM	180.059.518.864	110.341.784.335
- *Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*180.059.518.864*	*110.341.784.335*
Tổng cộng	**4.456.224.021.789**	**3.165.264.538.582**

29.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.081.623.537	-
Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(146.984.433)	-
Tổng cộng	**1.934.639.104**	**-**

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	6.237.602.488	3.881.134.177
Thu nhập hoạt động khác	365.595.199	303.883.186
Tổng cộng	**6.603.197.687**	**4.185.017.363**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	391.454.796.421	259.060.189.756
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	101.719.576.574	44.478.890.519
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.951.876.404	6.031.468.910
- *Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay*	*1.951.876.404*	*6.031.468.910*
Chi phí hoạt động khác, trong đó: (i)	286.774.899.108	181.492.695.748
- *Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp*	*39.600.000*	*39.600.000*
Tổng cộng	**781.901.148.507**	**491.063.244.933**

(i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.376.233.569	17.491.002.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	718.551.666	9.025.218.706
Tổng cộng	**46.094.785.235**	**26.516.220.809**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	2.055.011.378.498	1.471.244.444.534
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*369.299.239.482*	*221.565.448.585*
- *Chi phí lãi vay ngắn hạn*	*1.685.712.139.016*	*1.249.678.995.949*
Chi phí tài chính khác	226.855.818.008	105.819.563.366
Tổng cộng	**2.281.867.196.506**	**1.577.064.007.900**

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	422.394.877.243	415.675.532.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.873.836.043	23.565.200.377
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.459.088.252	7.661.252.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.101.529.552	112.178.475.763
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.314.123.470	2.650.420.970
Chi phí khác	5.832.009.150	5.162.612.652
Tổng cộng	**658.975.463.710**	**566.893.494.770**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**7.108.703.741.609**	**4.802.105.868.186**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	17.900.327.855
- *Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế khác*	-	*17.900.327.855*
Các khoản điều chỉnh giảm	(180.538.012.142)	(58.013.280.000)
- *Thu nhập cổ tức không chịu thuế*	*(29.030.424.500)*	*(58.013.280.000)*
- *Thu nhập đã quyết toán năm trước*	*(138.936.282.192)*	-
- *Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác*	*(12.571.305.450)*	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**6.928.165.729.467**	**4.761.992.916.041**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**1.385.633.145.893**	**952.398.583.208**
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước và kết quả thanh tra thuế	37.224.479.518	3.592.426.978
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.422.857.625.411**	**955.991.010.186**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	797.532.244.490	425.073.249.023
Thuế TNDN đã trả trong năm	(969.623.062.726)	(583.532.014.718)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**1.250.766.807.176**	**797.532.244.491**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	**23.846.393.223**	**24.188.580.704**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(3.527.930.389)	(3.922.253.052)
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	(2.514.261.090)	3.580.065.571
Số cuối năm	**17.804.201.744**	**23.846.393.223**

36. LŨY KẾ LÃI/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(4.961.252.868)	-	12.436.623.071	7.475.370.203
Tổng cộng	**(4.961.252.868)**	**-**	**12.436.623.071**	**7.475.370.203**

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	12.436.623.071	11.558.779.299
- *Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*	*12.436.623.071*	*11.558.779.299*
Tổng cộng	**12.436.623.071**	**11.558.779.299**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	5.683.331.855.108	3.849.694.923.571
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**5.683.331.855.108**	**3.849.694.923.571**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (*)	2.094.560.777	1.960.446.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.713**	**1.964**

(*) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 05 tháng 11 năm 2024 phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 2.179.246.800.000 đồng lên 19.613.221.200.000 đồng.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Công ty có thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Công ty có thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Đầu tư và công nghệ Tokenbay	Công ty có cổ đông lớn là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Doanh thu hoạt động chứng khoán	9.657.525.072	9.206.704.972
	Doanh thu lãi tiền gửi	4.148.496.773	3.265.789.507
	Doanh thu quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	9.070.555.547	6.277.777.734
	Chi phí văn phòng	(2.725.742.880)	(2.270.268.497)
	Chi phí phòng ngừa rủi ro	42.395.161.749	65.648.670.554
	Chi trả cổ tức bằng tiền		- (1.126.269.945.060)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	103.754.989.191	55.354.031.385
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	24.723.776	20.243.355
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Góp vốn đầu tư	9.952.480.890	-
	Thoái vốn đầu tư	8.412.824.066	-
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	574.336.908	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Mua cổ phần nhằm mục đích đầu tư dài hạn	297.000.000	-
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	24.206.561	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	Doanh thu hoạt động chứng khoán	12.391.059	-
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ TokenBay	Góp vốn đầu tư	165.000.000.000	-

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	2.423.158.973.638	2.634.327.113.472
	Phải thu phí quản lý cổ đông	2.200.000.000	2.200.000.000
	Phải trả khác	(3.633.706.856)	(2.971.693.932)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.119.171.430	8.975.548.728

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	8.572.703.427	9.657.834.843
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Chủ tịch Thành viên độc lập	-	-
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	-	-
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	-	-
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	-	-
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng giám đốc	3.609.779.369	4.098.446.754
Người quản lý khác		34.699.543.058	34.949.123.066

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i)	*Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh*	*Tư vấn phát hành*	*Tổng cộng*
31/12/2025				
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.801.710.234.502	4.398.033.706.230	2.017.682.573.918	11.217.426.514.650
2. Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	781.874.748.507	431.650.541.228	26.400.000	1.213.551.689.735
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	**4.019.835.485.995**	**3.966.383.165.002**	**2.017.656.173.918**	**10.003.874.824.915**
1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	46.094.785.235	-	46.094.785.235
2. Chi phí từ hoạt động tài chính	1.332.110.437.205	949.756.759.301	-	2.281.867.196.506
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	**(1.332.110.437.205)**	**(903.661.974.066)**	**-**	**(2.235.772.411.271)**
Khấu hao và các chi phí phân bổ	**243.097.339.631**	**316.216.659.039**	**100.084.673.365**	**659.398.672.035**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**2.444.627.709.159**	**2.746.504.531.897**	**1.917.571.500.553**	**7.108.703.741.609**
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	44.395.695.650.164	32.788.018.835.605	12.799.358.800	77.196.513.844.569
2. Tài sản phân bổ	1.266.508.298.843	1.643.785.558.846	520.403.043.685	3.430.696.901.374
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.046.253.066
Tổng tài sản	**45.662.203.949.007**	**34.431.804.394.451**	**533.202.402.485**	**80.632.256.999.009**
4. Nợ phải trả bộ phận	229.186.328.474	51.121.802.352	393.128.204.374	673.436.335.200
5. Nợ phân bổ	20.146.475.262.912	14.415.364.908.092	36.179.809.359	34.598.019.980.363
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	1.261.220.500.071
Tổng công nợ	**20.375.661.591.386**	**14.466.486.710.444**	**429.308.013.733**	**36.532.676.815.634**

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

***Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i)	*Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh*	*Tư vấn phát hành*	*Tổng cộng*
31/12/2024				
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.277.990.600.844	2.993.008.928.632	1.344.253.711.061	7.615.253.240.537
2. Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	491.023.644.933	204.396.149.905	39.600.000	695.459.394.838
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	**2.786.966.955.911**	**2.788.612.778.727**	**1.344.214.111.061**	**6.919.793.845.699**
1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	26.516.220.809	-	26.516.220.809
2. Chi phí từ hoạt động tài chính	845.995.254.327	731.068.753.573	-	1.577.064.007.900
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	**(845.995.254.327)**	**(704.552.532.764)**	**-**	**(1.550.547.787.091)**
Khấu hao và các chi phí phân bổ	**212.967.555.797**	**263.174.724.174**	**90.997.910.451**	**567.140.190.422**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.728.004.145.787**	**1.820.885.521.789**	**1.253.216.200.610**	**4.802.105.868.186**
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	26.303.416.443.712	23.681.076.177.457	74.204.400.000	50.058.697.021.169
2. Tài sản phân bổ	1.199.591.354.189	1.471.361.562.148	501.443.561.738	3.172.396.478.075
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	13.040.320.950
Tổng tài sản	**27.503.007.797.901**	**25.152.437.739.605**	**575.647.961.738**	**53.244.133.820.194**
4. Nợ phải trả bộ phận	186.717.550.611	30.358.344.178	439.153.754.606	656.229.649.395
5. Nợ phân bổ	13.640.158.616.499	11.813.397.361.870	30.246.787.647	25.483.802.766.016
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	807.129.128.105
Tổng công nợ	**13.826.876.167.110**	**11.843.755.706.048**	**469.400.542.253**	**26.947.161.543.516**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chứng quyền, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 330.000.000 USD (tương ứng 8.456.650.000.000 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

					Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng	*Không quá hạn và đã bị suy giảm*	*Đã quá hạn và đã bị suy giảm*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Đến 90 ngày*	*Từ 91 – 180 ngày*	*Từ 181 - 360 ngày*	*Trên 360 ngày*
Số cuối năm								
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.108.078.221.717	-	-	3.108.078.221.717	-	-	-	-
Các khoản cho vay	43.859.732.477.143	415.959.247	15.303.985.472	43.843.470.482.865	542.049.559	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	3.657.418.739.619	-	-	3.657.418.739.619	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	23.509.455.480.435	-	-	23.509.455.480.435	-	-	-	-
Các khoản phải thu	727.654.098.295	378.014	3.291.409.478	717.342.251.403	7.020.059.400	-	-	-
Tổng cộng	**74.862.339.017.209**	**416.337.261**	**18.595.394.950**	**74.835.765.176.039**	**7.562.108.959**	**-**	**-**	**-**
Số đầu năm								
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.864.601.041.636	-	-	2.864.601.041.636	-	-	-	-
Các khoản cho vay	25.911.246.001.189	189.300.717	15.303.594.980	25.891.834.174.412	3.918.931.080	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	2.732.105.785.348	-	-	2.732.105.785.348	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	16.549.132.173.955	-	-	16.549.132.173.955	-	-	-	-
Các khoản phải thu	656.768.929.458	254.718	1.187.238.476	624.037.379.418	31.544.056.846	-	-	-
Tổng cộng	**48.713.853.931.586**	**189.555.435**	**16.490.833.456**	**48.661.710.554.769**	**35.462.987.926**	**-**	**-**	**-**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ trên 01 đến 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	3.108.078.221.717	-	-	-	3.108.078.221.717
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.657.418.739.619	-	-	3.657.418.739.619
Các khoản cho vay	15.846.035.031	-	43.843.886.442.112	-	-	43.859.732.477.143
Tài sản tài chính FVTPL	-	38.923.020.900	-	-	-	38.923.020.900
Tài sản tài chính AFS	-	1.708.987.332.261	1.124.858.047.593	19.794.059.884.890	2.590.537.547.952	25.218.442.812.696
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.610.268.431.824	-	3.610.268.431.824
Phải thu khác	10.311.468.878	-	715.290.382.842	2.052.246.575	-	727.654.098.295
Tài sản cố định	-	-	940.077.802	58.601.364.369	47.639.764.535	107.181.206.706
Chi phí trả trước	-	-	14.873.485.358	15.514.973.790	-	30.388.459.148
Tài sản khác	-	231.296.290.955	55.829.188.684	-	-	287.125.479.639
Tổng cộng	**26.157.503.909**	**5.087.284.865.833**	**49.413.096.364.010**	**23.480.496.901.448**	**2.638.177.312.487**	**80.645.212.947.687**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	31.079.695.096.211	-	-	31.079.695.096.211
Trái phiếu phát hành	-	-	1.504.310.847.194	1.509.970.833.337	-	3.014.281.680.531
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	51.121.802.352	-	-	51.121.802.352
Chi phí phải trả	-	-	265.828.841.247	-	-	265.828.841.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	1.384.739.664.586	-	-	1.384.739.664.586
Phải trả, phải nộp khác	-	352.289.105.355	378.977.476.370	5.743.148.982	-	737.009.730.707
Tổng cộng	**-**	**352.289.105.355**	**34.664.673.727.960**	**1.515.713.982.319**	**-**	**36.532.676.815.634**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**26.157.503.909**	**4.734.995.760.478**	**14.748.422.636.050**	**21.964.782.919.129**	**2.638.177.312.487**	**44.112.536.132.053**

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc